

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên
Ông Lê Trung Nam	Thành viên
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.


CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020



Số tham chiếu: 61607254/22094958/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

0
C
I
S
I
E
T
5956
TY
H
G THIẾT
H ĐỊNH
PHAR)
I-T.BINH

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.5 và Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc nhận sáp nhập các công ty con trước đây theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 1 năm 2020. Theo đó, dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 không so sánh được với số liệu của kỳ hiện hành do ảnh hưởng của giao dịch sáp nhập trên.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc thay đổi phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng với đoạn nhấn mạnh như đề cập trên đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

31
N
H
T
P
M
C.T.C.P
B
ĐINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		836.317.350.656	942.846.256.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	46.519.612.766	92.959.789.004
111	1. Tiền		23.986.162.433	20.959.789.004
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.533.450.333	72.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.541.393.300	113.601.393.300
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	36.540.000.000	113.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		391.957.072.160	419.399.745.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	364.146.275.434	383.716.114.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	42.946.130.524	56.417.422.283
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.848.304.463	5.984.202.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(27.983.638.261)	(26.717.993.796)
140	IV. Hàng tồn kho		343.209.903.769	311.415.378.517
141	1. Hàng tồn kho	10	343.209.903.769	311.415.378.517
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.089.368.661	5.469.949.981
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.704.593.830	3.299.871.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	14.007.039.996	1.774.307.351
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	377.734.835	395.771.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.401.597.674	554.798.941.883
220	I. Tài sản cố định		240.782.423.788	236.672.324.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	184.628.676.978	180.258.607.296
222	Nguyên giá		520.788.311.793	502.084.844.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(336.159.634.815)	(321.826.236.832)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	56.153.746.810	56.413.717.119
228	Nguyên giá		64.661.437.950	63.901.967.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.507.691.140)	(7.488.250.831)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		179.597.000.481	49.193.933.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	179.597.000.481	49.193.933.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	112.051.874.937	249.702.904.994
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.675.275.030	140.326.305.087
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		92.868.048.000	92.868.048.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.508.551.907	16.508.551.907
260	IV. Tài sản dài hạn khác		40.970.298.468	19.229.779.383
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.970.298.468	19.229.779.383
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.409.718.948.330	1.497.645.198.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		449.661.656.329	608.692.058.125
310	I. Nợ ngắn hạn		343.962.179.745	566.412.418.301
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	120.896.758.848	168.070.427.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	10.527.430.940	5.139.937.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.911.981.798	26.709.818.826
314	4. Phải trả người lao động		33.710.545.657	26.441.771.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.915.793.159	5.906.385.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.256.863.544	118.199.508.279
320	7. Vay ngắn hạn	20	103.705.411.843	176.391.236.931
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	31.037.393.956	39.553.333.349
330	II. Nợ dài hạn		105.699.476.584	42.279.639.824
338	1. Vay dài hạn	20	65.452.850.000	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	40.246.626.584	42.279.639.824
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		960.057.292.001	888.953.139.999
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	940.882.125.823	870.084.164.044
411	1. Vốn cổ phần		523.790.000.000	523.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		523.790.000.000	523.790.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(878.000)	(878.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.209.457.010	88.209.457.010
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		307.962.104.813	237.164.143.034
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		237.164.143.034	215.285.458.280
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.797.961.779	21.878.684.754
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	24	19.175.166.178	18.868.975.955
431	1. Nguồn kinh phí		16.430.463.479	15.323.540.833
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		2.744.702.699	3.545.435.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.409.718.948.330	1.497.645.198.124



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	601.442.916.068	571.082.425.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(22.839.611.029)	(18.972.550.599)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	578.603.305.039	552.109.874.465
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(347.866.369.518)	(366.952.162.492)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.736.935.521	185.157.711.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	4.947.507.698	7.971.530.498
22	7. Chi phí tài chính	28	(7.669.964.049)	(6.634.396.631)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(4.999.593.135)	(4.721.289.336)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(104.104.465.474)	(76.233.189.114)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(36.342.234.965)	(28.136.707.130)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.567.778.731	82.124.949.596
31	11. Thu nhập khác		696.294.342	63.453.893
32	12. Chi phí khác		(11.862.893)	(22.305.374)
40	13. Lợi nhuận khác		684.431.449	41.148.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.252.210.180	82.166.098.115
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(17.454.248.401)	(16.294.370.285)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		70.797.961.779	65.871.727.830

025
NG 1
PHÁ
NG T
NH Đ
PHAR
-T.B.V



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.252.210.180	82.166.098.115
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		15.316.567.187	13.336.388.009
03	Dự phòng	7.1	1.265.644.465	554.060.699
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		204.889.872	15.445.398
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.586.905.898)	(7.683.423.974)
06	Chi phí lãi vay	28	4.999.593.135	4.721.289.336
07	Điều chỉnh khác		6.713.118	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.458.712.059	93.109.857.583
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		24.884.488.247	(3.344.027.647)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.794.525.252)	(70.734.669.091)
11	Giảm các khoản phải trả		(16.228.207.325)	(17.346.286.393)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(957.898.015)	362.499.709
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.683.190.803)	(3.817.371.103)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(25.962.028.830)	(8.021.545.806)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.197.554.849	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.613.496.116)	(31.221.823.690)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		43.301.408.814	(41.013.366.438)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(39.467.828.298)	(40.969.060.748)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(2.600.000.000)	-
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		80.000.000.000	34.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.009.221)	(15.652.480.877)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.880.842.534	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		7.185.410.828	10.535.006.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		61.798.415.843	(11.986.535.169)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		192.479.434.358	255.744.421.038
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(265.481.661.778)	(200.605.254.043)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(78.537.773.475)	(78.510.245.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(151.540.000.895)	(23.371.078.805)

956
 Y
 N
 HIẾT B
 INH
 NH ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(46.440.176.238)	(76.370.980.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.959.789.004	92.455.286.485
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.392.770)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	46.519.612.766	16.082.913.303



Lê Thị Diệu Loan
Người lập




Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.140 người (31 tháng 12 năm 2019: 1.134 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

10
 CỘ
 CỘ
 Q-C-TI
 Y TẾ
 (BI
 Y NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Thông tin so sánh

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc nhận sáp nhập các công ty con trước đây theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh số 4). Công ty ghi nhận việc sáp nhập này theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 không so sánh được với số liệu của kỳ hiện hành do ảnh hưởng của giao dịch sáp nhập trên.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

125
NG
PH
(ANG)
BÌNH
DIPH
DN-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

956
 Y
 N HIẾT
 ĐỊNH
 (R)
 .BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của nhà xưởng, vật kiến trúc tọa lạc tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam ("Trụ sở chính") được ước tính dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất. Dựa trên hợp đồng thuê đất hiện tại, thời hạn thuê đất tại Trụ sở chính hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

002
 CÔNG
 CỔ
 ĐÔNG
 Y TẾ
 BÌNH ĐỊNH
 QUÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sáp nhập công ty con

Sáp nhập công ty con vào Công ty được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả hiện tại của công ty con đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

59
NG T
PHI
RANG
BIDU
NHC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, các cổ đông đã thông qua Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ chấp thuận việc sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam ("các công ty bị sáp nhập"), trước đây là các công ty con của Công ty, vào Công ty. Việc sáp nhập được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 3 năm 2020. Toàn bộ tài sản và nghĩa vụ của các công ty bị sáp nhập tại ngày sáp nhập sẽ được chuyển giao cho Công ty theo giá trị hợp lý. Theo đó, số tiền lỗ 113.395.409 VND từ việc sáp nhập này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả hiện tại của các công ty bị sáp nhập tại ngày sáp nhập như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày sáp nhập</i>
Tài sản	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	121.932.107.989
Chi phí trả trước dài hạn	21.187.343.894
Thuế GTGT được khấu trừ	13.639.003.275
Các khoản phải thu khác	50.811.622.849
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.300.831.689
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.687.825.076
	<u>227.558.734.772</u>
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	(23.787.862.952)
Vay dài hạn	(65.452.850.000)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	138.318.021.820
Lỗ phát sinh từ việc sáp nhập (<i>Thuyết minh số 28</i>)	113.395.409
Tổng giá trị khoản đầu tư	<u>138.431.417.229</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	526.161.966	653.846.700
Tiền gửi ngân hàng	23.460.000.467	20.305.942.304
Các khoản tương đương tiền (*)	22.533.450.333	72.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>46.519.612.766</u>	<u>92.959.789.004</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

364
 Y
 THIỆT
 BỊ Y TẾ
 BÌNH ĐỊNH
 PHÁP
 ĐN-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	336.180.512.133	359.281.477.386
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật</i>		
<i>Đông Nam</i>	45.131.856.249	45.131.856.249
<i>Khác</i>	291.048.655.884	314.149.621.137
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	27.965.763.301	24.434.637.107
TỔNG CỘNG	364.146.275.434	383.716.114.493
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (<i>Thuyết minh số 9</i>)	(27.983.638.261)	(26.717.993.796)
GIÁ TRỊ THUẦN	336.162.637.173	356.998.120.697

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(26.717.993.796)	(12.170.144.427)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.265.644.465)	(554.060.699)
Số cuối kỳ	(27.983.638.261)	(12.724.205.126)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH CBF Coffee	17.545.813.647	21.989.600.256
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	12.491.016.877	21.518.522.027
TỔNG CỘNG	42.946.130.524	56.417.422.283

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng nhân viên	2.948.411.821	1.146.970.266
Lãi dự thu	727.504.704	3.326.009.634
Ký quỹ, ký cược	266.061.821	266.642.721
Khác	8.906.326.117	1.244.579.838
TỔNG CỘNG	12.848.304.463	5.984.202.459



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ QUÁ HẠN

VND

	Đối tượng			Tổng cộng
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH CBF Coffee	Khách hàng khác	
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Giá gốc	46.986.723.841	2.048.372.348	7.337.561.544	56.372.657.733
Dự phòng	(23.122.388.402)	(2.048.372.348)	(2.812.877.511)	(27.983.638.261)
Giá trị thuần	23.864.335.439	-	4.524.684.033	28.389.019.472
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Giá gốc	45.895.444.249	2.048.372.348	5.465.885.628	53.409.702.225
Dự phòng	(22.795.004.524)	(1.822.003.854)	(2.100.985.418)	(26.717.993.796)
Giá trị thuần	23.100.439.725	226.368.494	3.364.900.210	26.691.708.429

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên liệu, vật liệu	156.557.114.057	136.279.707.943
Thành phẩm	136.774.003.174	114.802.129.993
Hàng hóa	27.385.981.485	36.248.862.733
Hàng mua đang đi đường	13.013.598.649	11.959.245.741
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.075.697.291	11.721.922.994
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	403.509.113
TỔNG CỘNG	343.209.903.769	311.415.378.517

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.704.593.830	3.299.871.006
Công cụ dụng cụ	1.622.399.602	1.735.355.249
Chi phí bảo trì và sửa chữa	1.307.864.714	982.417.758
Chi phí thuê	491.000.000	217.393.518
Khác	283.329.514	364.704.481
Dài hạn	40.970.298.468	19.229.779.383
Chi phí thuê đất (*)	33.507.993.843	14.050.949.700
Công cụ dụng cụ	2.233.184.222	1.510.812.364
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.424.750.566	2.868.935.951
Khác	804.369.837	799.081.368
TỔNG CỘNG	44.674.892.298	22.529.650.389

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
Mua mới trong kỳ	-	8.438.963.955	-	-	8.438.963.955
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.624.034.975	4.866.879.163	4.570.852.728	-	13.061.766.866
Thanh lý	-	(2.797.263.156)	-	-	(2.797.263.156)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	158.774.029.579	306.570.231.889	41.129.776.873	14.314.273.452	520.788.311.793
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	80.729.718.304	87.002.591.198	13.512.040.075	3.384.327.399	184.628.676.976
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
Khấu hao trong kỳ	3.955.819.966	10.161.446.076	2.270.263.780	743.131.317	17.130.661.139
Thanh lý	-	(2.797.263.156)	-	-	(2.797.263.156)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	78.044.311.275	219.567.640.689	27.617.736.797	10.929.946.054	336.159.634.815
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	80.729.718.304	87.002.591.200	13.512.040.076	3.384.327.398	184.628.676.978



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
Mua mới	-	749.570.000	749.570.000
Khác	9.900.000	-	9.900.000
	<u>50.771.046.650</u>	<u>13.890.391.300</u>	<u>64.661.437.950</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>50.771.046.650</u>	<u>13.890.391.300</u>	<u>64.661.437.950</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
Hao mòn trong kỳ	113.471.061	905.969.248	1.019.440.309
	<u>1.903.509.025</u>	<u>6.604.182.115</u>	<u>8.507.691.140</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.903.509.025</u>	<u>6.604.182.115</u>	<u>8.507.691.140</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>48.971.108.686</u>	<u>7.442.608.433</u>	<u>56.413.717.119</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>48.867.537.625</u>	<u>7.286.209.185</u>	<u>56.153.746.810</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	156.076.367.889	31.238.259.125
Hệ thống làm lạnh	8.266.000.000	-
Dự án trồng cây dược liệu	3.202.641.558	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Khác	9.999.772.852	10.307.471.168
TỔNG CỘNG	<u>179.597.000.481</u>	<u>49.193.933.091</u>

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 2.297.126.000 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.073.469.000 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty con	2.675.275.030	140.326.305.087
Đầu tư vào công ty liên kết	92.868.048.000	92.868.048.000
Đầu tư vào đơn vị khác	16.508.551.907	16.508.551.907
TỔNG CỘNG	<u>112.051.874.937</u>	<u>249.702.904.994</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty con:						
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Sản xuất dược phẩm	Đang hoạt động	100,00	2.675.275.030	100,00	1.475.265.809
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Sản xuất dược phẩm	(*)	-	-	100,00	120.634.843.580
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Sản xuất dược phẩm	(*)	-	-	100,00	11.688.613.298
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Sản xuất dược phẩm	(*)	-	-	100,00	6.527.582.400
TỔNG CỘNG				2.675.275.030		140.326.305.087
Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác và chế biến mủ cao su	Đang hoạt động	33,58	92.868.048.000	33,58	92.868.048.000
Các đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Khảo sát, thăm dò, khai thác, mua bán tinh luyện và chế biến các loại khoáng sản	Đang hoạt động	13,50	12.995.016.936	13,50	12.995.016.936
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	1,29	1.513.534.971	1,29	1.513.534.971
TỔNG CỘNG				16.508.551.907		16.508.551.907

(*) Các công ty con này đã được sáp nhập vào Công ty vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Truking Technology Limited	19.123.824.246	3.113.579.550
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	-	30.426.088.417
Khác	101.772.934.602	134.530.759.059
TỔNG CỘNG	120.896.758.848	168.070.427.026

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	2.497.314.326	1.482.815.787
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	1.786.640.010	222.955.910
Công ty Cổ Phần DMAX Việt Nam	1.592.850.000	-
Khác	4.650.626.604	3.434.165.394
TỔNG CỘNG	10.527.430.940	5.139.937.091

17. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng (GTGT) được khấu trừ	1.774.307.351	12.232.732.645	-	14.007.039.996
Thuế GTGT hàng nội địa	96.510.000	-	(96.510.000)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	249.392.849	7.136.386.673	(7.047.042.945)	338.736.577
Thuế xuất, nhập khẩu	46.572.297	910.317.623	(921.188.140)	35.701.780
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.296.478	-	-	3.296.478
TỔNG CỘNG	2.170.078.975	20.279.436.941	(8.064.741.085)	14.384.774.831
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.962.028.830	17.454.248.401	(25.962.028.830)	17.454.248.401
Thuế TNCN	614.647.813	6.839.414.563	(7.150.546.670)	303.515.706
Thuế GTGT hàng nội địa	133.142.183	1.033.615.800	(1.012.540.292)	154.217.691
Thuế khác	-	965.368.177	(965.368.177)	-
TỔNG CỘNG	26.709.818.826	26.292.646.941	(35.090.483.969)	17.911.981.798

956
 TỶ
 AN
 THỊ
 H DỊ
 HAR
 I-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí hoạt động bán hàng	10.981.512.041	-
Chi phí khuyến mãi	11.934.281.118	5.906.385.029
TOTAL	<u>22.915.793.159</u>	<u>5.906.385.029</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Kinh phí công đoàn	1.322.959.421	1.295.001.714
Cổ tức phải trả cho cổ đông	168.058.700	78.705.832.175
Chi trả hộ	-	31.000.000.000
Khác	1.765.845.423	7.198.674.390
TỔNG CỘNG	<u>3.256.863.544</u>	<u>118.199.508.279</u>

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng do sáp nhập	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Vay ngắn hạn	176.391.236.931	192.795.836.690	(265.481.661.778)	-	103.705.411.843	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	164.512.036.722	192.479.434.358	(262.942.307.122)	-	94.049.163.958	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	11.879.200.209	316.402.332	(2.539.354.656)	-	9.656.247.885	
Vay dài hạn	-	-	-	65.452.850.000	65.452.850.000	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)	-	-	-	65.452.850.000	65.452.850.000	
TỔNG CỘNG	176.391.236.931	192.795.836.690	(265.481.661.778)	65.452.850.000	169.158.261.843	

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	43.681.528.008		Từ ngày 5 tháng 8 năm 2020 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020	6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	40.663.298.727		Từ ngày 2 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020	Từ 5,8 đến 6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	9.704.337.223		Ngày 28 tháng 8 năm 2020	6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	94.049.163.958					

20.2 Vay cá nhân

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm và với mức lãi suất 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định (cổ đông lớn)	<u>65.452.850.000</u>	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349
Tăng khác	29.080.000	-	-	29.080.000
Sử dụng quỹ	(7.805.701.000)	(739.318.393)	-	(8.545.019.393)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>8.747.508.138</u>	<u>20.844.470.758</u>	<u>1.445.415.060</u>	<u>31.037.393.956</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.033.013.240)	(2.033.013.240)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>30.002.080.243</u>	<u>10.244.546.341</u>	<u>40.246.626.584</u>

00
 CỘNG
 CỔ
 C-TR
 TẾ I
 (BI
 VNH

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	215.285.458.280	833.982.737.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	65.871.727.830	65.871.727.830
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	281.157.186.110	899.854.465.396
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	237.164.143.034	870.084.164.044
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	70.797.961.779	70.797.961.779
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	307.962.104.813	940.882.125.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>523.790.000.000</u>	<u>523.790.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	78.537.773.475	78.510.245.800

23.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(85)	(85)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	6.984.955	69.849.550.000	13,34
Các cổ đông khác	45.393.960	453.939.600.000	86,66
Cổ phiếu quỹ	85	850.000	0,00
TỔNG CỘNG	<u>52.379.000</u>	<u>523.790.000.000</u>	<u>100</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	601.442.916.068	571.082.425.064
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán dược phẩm</i>	546.224.987.940	542.434.331.357
<i>Doanh thu bán vật tư y tế</i>	46.551.768.177	23.614.265.514
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ</i>	7.454.651.666	4.054.331.184
<i>Khác</i>	1.211.508.285	979.497.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.839.611.029)	(18.972.550.599)
Chiếu khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(21.105.473.464)	(16.720.119.885)
Hàng bán trả lại	(1.734.137.565)	(2.252.430.714)
DOANH THU THUẦN	578.603.305.039	552.109.874.465
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán dược phẩm</i>	523.671.277.951	523.668.840.878
<i>Doanh thu bán vật tư y tế</i>	46.296.125.382	23.407.205.394
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ</i>	7.424.393.421	4.054.331.184
<i>Khác</i>	1.211.508.285	979.497.009
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	496.676.960.503	547.340.337.234
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	81.926.344.536	4.769.537.231

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	4.100.905.898	6.873.405.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	486.000.000	810.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	360.601.800	288.106.524
Khác	-	18.092
TỔNG CỘNG	4.947.507.698	7.971.530.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn bán dược phẩm	299.868.528.108	341.711.826.786
Giá vốn bán vật tư y tế	41.065.097.355	21.042.952.567
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.015.325.283	3.351.684.390
Khác	917.418.772	845.698.749
TỔNG CỘNG	<u>347.866.369.518</u>	<u>366.952.162.492</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	104.104.465.474	76.233.189.114
Chi phí nhân viên bán hàng	53.209.549.254	35.933.512.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.748.971.698	16.645.930.043
Chi phí khấu hao	2.823.481.614	2.482.580.455
Chi phí khác	21.322.462.908	21.171.166.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.342.234.965	28.136.707.130
Chi phí nhân viên	14.047.238.503	9.787.442.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.110.933.112	7.011.071.979
Chi phí khấu hao	5.344.648.701	5.666.880.747
Dự phòng phải thu khó đòi	1.265.644.465	554.060.699
Chi phí khác	4.573.770.184	5.117.251.081
TỔNG CỘNG	<u>140.446.700.439</u>	<u>104.369.896.244</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	4.999.593.135	4.721.289.336
Chiết khấu thanh toán	1.947.141.620	1.723.684.316
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	609.833.885	189.422.979
Lỗi từ sáp nhập công ty con (Thuyết minh số 4)	113.395.409	-
TỔNG CỘNG	<u>7.669.964.049</u>	<u>6.634.396.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.839.280.897	187.543.874.858
Chi phí nhân viên	88.262.274.647	64.063.001.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.528.761.132	36.283.140.024
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.316.567.187	13.336.388.009
Dự phòng phải thu khó đòi	1.265.644.465	554.060.699
Chi phí khác	27.713.860.723	27.219.915.002
TỔNG CỘNG	<u>420.926.389.051</u>	<u>329.000.379.989</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>17.454.248.401</u>	<u>16.294.370.285</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>88.252.210.180</u>	<u>82.166.098.115</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17.650.442.036	16.433.219.623
<i>Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(218.093.200)	(162.000.000)
Chi phí không được trừ	21.899.565	23.150.662
Chi phí thuế TNDN	<u>17.454.248.401</u>	<u>16.294.370.285</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con	Bán hàng hóa	81.926.344.536	4.769.537.231
		Góp vốn	1.200.009.221	43.480.877

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con	Bán hàng hóa	27.965.763.301	21.321.591.637
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.113.045.470
TỔNG CỘNG			27.965.763.301	24.434.637.107

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Công ty con	Chi trả hộ	-	31.000.000.000
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	10.477.432.500
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Công ty con	Phải trả khác	-	1.678.717.825
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Công ty con	Phải trả khác	-	245.950.494
TỔNG CỘNG			-	43.402.100.819

Vay dài hạn

Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Vay	65.452.850.000	-
--------------------------------------	-------------	-----	----------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.589.682.000	1.344.971.373

25
NG
PH
RANG
BİN
IDIP
HON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	1.058,04	1.598,95
Euro (EUR)	100,41	88,41

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	1.940.718.242	1.670.874.340
Từ 1 – 5 năm	3.788.215.394	3.285.343.262
Trên 5 năm	329.793.520	649.061.716
TỔNG CỘNG	6.058.727.156	5.605.279.318

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy thuộc ung thư như sau:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	229.727.156.602	165.545.130.905	64.182.025.697

Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	30.000.000.000	100,00	2.675.275.030	27.324.724.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

